

218. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2010	2015	2016	2017	2018
	2011	2016	2017	2018	2019
Số trường học (Trường) - Number of schools (School)	118	149	153	156	160
Công lập - Public	115	130	134	135	132
Ngoài công lập - Non-public	6	19	19	21	28
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) - Number of classes (Class/group)	1.155	1.516	1.577	1.650	1.719
Công lập - Public	1.119	1.303	1.375	1.356	1.327
Ngoài công lập - Non-public	36	213	202	294	392
Số phòng học (Phòng) - Number of classrooms (Classroom)	1.027	1.540	1.875	1.981	1.706
Công lập - Public	941	1.342	1.533	1.574	1.363
Ngoài công lập - Non-public	86	198	342	407	343
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100)					
Số trường học (Trường) - Number of schools (School)	111,32	104,20	102,68	101,96	102,56
Công lập - Public	...	104,84	103,08	100,75	97,78
Ngoài công lập - Non-public	...	100,00	100,00	110,53	133,33
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) - Number of classes (Class/group)	110,53	101,34	104,02	104,63	104,18
Công lập - Public	...	103,82	105,53	98,62	97,86
Ngoài công lập - Non-public	...	88,38	94,84	145,54	133,33
Số phòng học (Phòng) - Number of classrooms (Classroom)		109,45	121,75	105,65	86,12
Công lập - Public	...	105,75	114,23	102,67	86,59
Ngoài công lập - Non-public	...	143,48	172,73	119,01	84,28